

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”

Bài học ngày 7.1.2022

BÀI 25. BIẾN CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ I



Văn phạm

1. Biến cách danh từ nam tánh vĩ ngũ i

Aggi = lửa

Số ít | Số nhiều

Chủ cách	aggi aggī / aggayo
Đối cách.	aggim aggī / aggayo
Sở dụng cách	agginā. aggīhi (aggībhi)
Xuất xứ cách	agginā / aggimhā / aggismā aggīhi (aggībhi)
Chỉ định cách	aggino / aggissa aggīnaṃ
Sở thuộc cách	aggino / aggissa aggīnaṃ
Định sở cách	aggimhi / aggismim aggīsu
Hô cách	aggi aggī / aggayo

2. Danh từ nam tánh tận cùng bằng -i

muni / isi	– bậc hiền thánh, bậc minh triết
kavi	– thi sĩ
ari	– kẻ thù
bhūpati	– nhà vua
pati	– người chồng, người chủ
gahapati	– gia chủ
adhipati	– người lãnh đạo, minh chủ
atithi	– người khách
vyādhi	– sự bệnh hoạn
udadhi	– đại dương, biển cả
nidhi	– kho báu

vīhi	– lúa gạo
kapi	– con khỉ
ahi	– mảng xà
dīpi	– con báo
ravi	– mặt trời
giri	– núi
maṇi	– ngọc, như ý bảo châu
asi	– thanh gươm
rāsi	– một đồng (lúa, thóc...)
pāṇi	– bàn tay
kuccha	– bụng
muṭṭhi	– cái búa, nắm đấm

PĀLI VUI ĐỀ HỌC

Nghiệp Đúng Là Rắc Rối

Nghiệp là một đề tài lớn trong Phật học. Khoan nói đến ý nghĩa mà chỉ nói về từ ngữ đã có nhiều gút mắc phải lưu ý cả trong tiếp Pāli và tiếng Việt.

Nghiệp thường được dùng để dịch chữ kamma (hay karma trong tiếng Sanskrit) có nghĩa là hành vi tạo tác của thân, khẩu, ý có khả năng tạo quả mà cũng có thể sẽ không có có điều kiện trở quả. Thí dụ như hạt lúa có khả năng mọc ra cây lúa nhưng không phải hạt lúa nào rồi cũng sẽ trở thành cây lúa. Hành động của những vị đoạn tận vô minh và ái dục được gọi là duy tác (kiriya) chỉ có hành động mà không tạo quả của hành động.

Trong Thắng Pháp thì nghiệp cũng là một thứ duyên tức là nghiệp duyên (kamma-paccayo). Thuật ngữ này không phải mang ý nghĩa theo thông thường “nghiệp và duyên” mà ở đây “nghiệp là duyên). Chữ duyên – paccayo – ở đây là một thuật ngữ cần định nghĩa rõ.

Đức Phật chỉ rõ hơn khi dạy: sự chủ tâm tạo tác – cetanā – chính là nghiệp. Theo Thắng Pháp thì tất cả tâm đề có thuộc tánh cetanā nhưng cetanā trong những tâm thiện và tâm bất thiện mới chính là kamma.

Trong tiếng Việt thì nghiệp thường được hiểu là một quy trình hoàn chỉnh của nhân và quả. Người ta thường nói “làm cái đó thì mà nghiệp hay tạo nghiệp”. Thực tế thì “làm đã là nghiệp”.

Trong giáo lý duyên khởi thì nghiệp được biết với hai tên gọi là “hạnh – saṅkhāra” và “hữu – bhava”.

Trong tiếng Pāli thì quả của nghiệp được gọi là vipāka dịch chính xác là quả dị thực lấy từ thành ngữ “dị thời nhi thực” (khác thời mà trở quả). Ý nghĩa này gần với chữ kết quả hơn là hệ quả. Một người nói lời chia rẽ khiến người chung quanh mất thiện cảm đó là hệ quả; do nói lời chia rẽ sau này thường chịu sự đổ vỡ trong quan hệ cá nhân đó là kết quả hay nghiệp quả. Hệ quả thường dùng trong “duyên” trong lúc “kết quả” được dùng trong cả hay duyên và nghiệp.

Chữ quả trong nhân quả có thể dùng để dịch cả hai chữ vipāka và phala. Vipāka thường dùng để chỉ quả dị thực trong lúc phala (quả hay trái) thường được chỉ cho “thành quả” như magga phala – đạo quả, hay samaññaphala – sa môn quả. Trong bảy pháp của bậc thiện trí (Sappurisadhamma): thì chữ dhamma chỉ cho nhân và attha chỉ cho quả như tri nhân - dhammaññutā, và tri quả – atthaññutā. Để hiểu những ý nghĩa này cần lưu tâm ngữ cảnh.

Nhìn vào đề tài tam về quả (vipākattika) theo Thắng Pháp chúng ta thấy: những pháp quả (vipākā dhammā); những pháp tạo quả (vipākadhammadhammā); những pháp phi nhân, phi quả (nevavipākanavipākadhammadhammā). Ở đây thay vì nói là nghiệp hay “nhân” thì gọi những pháp tạo quả (vipākadhammadhammā) đây là một cách nói chính xác theo Thắng Pháp.

Trong tiếng Việt hai chữ “phước báu” và “phước báo” có hai nghĩa khác nhau. Phước báo là quả phước. Phước báu chỉ cho kết quả của thiện nghiệp.

Quả của nghiệp được gọi là một trong bốn pháp bất khả tư nghì (acinteyya) mà nhân tạo quả và ngữ nghĩa nói về nghiệp cũng không đơn giản chút nào. Tốt hơn hết khi thấy nhưc đầu thì cứ tự an ủi như cụ Nguyên Du viết: Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

PĀLI TRONG NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Xin Tuỳ Hỷ Phước Hạnh

*Ettāvatā ca amhehi
sambhataṃ puññasampadaṃ
sabbe devānumodantu
sabbasampattisiddhiyā
dānaṃ dadantu saddhāya*

*sīlaṃ rakkhantu sabbadā
bhāvanābhiratā hontu
gacchantu devatāgatā*

Chư thiên đã vân tập
Xin tùy hỷ phước lành
Do chúng tôi đã tạo
Biết cho với niềm tin
Biết hộ trì giới hạnh
Biết lạc trú trong thiền
Được cát tường như ý
Rồi phản hồi thiên xứ.



Bài tập

Bài tập 25

Dịch tiếng Pāli sang tiếng Việt

1. Munayo sīlaṃ rakkhantā girimhi guhāsu vasimsu
2. Ācariyena saddhiṃ viharanto kavi isi hoti.
3. Būpati asinā arim paharivā māresi.
4. Pati bhariyāya paṭiyāditaṃ odanaṃ bhuñjitvā khettaṃ agami.
5. Sappurisā gahapatayo bhariyāhi ca puttehi ca gehesu vasantā sukhaṃ vindanti.
6. Nidhiṃ pariyesanto adhipati sahāyakehi saddhiṃ dīpaṃ agacchi.

Dịch Tiếng Việt sang tiếng Pāli

1. Những người chồng mang về các viên ngọc từ hòn đảo cho những người vợ của họ.
2. Bệnh tật bức bách con người sống trong đời.
3. Người đàn bà ngồi trên đất đong gạo bằng cái đấu.
4. Những gia chủ làm ác nghiệp không đánh lễ các bậc hiền thánh.
5. Nếu bạn đào kho báu sẽ tìm thấy những viên ngọc.
6. Tôi đã giặt những y phục thường do vợ giặt giữ.

Biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng